



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI 1 TRACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI 1 TRACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài 1 Traco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Minh	Ủy viên (Miễn nhiệm 07 tháng 5 năm 2021)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm 07 tháng 5 năm 2021)
Bà Đỗ Thị Thùy Dương	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên (Bỏ nhiệm 07 tháng 5 năm 2021)
Ông Lương Quang Khoản	Ủy viên (Bỏ nhiệm 07 tháng 5 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Minh Tuấn	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Minh Tuấn
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

148
NG
NH
AT
AC
PH

Số: 200 /VACO/BCKi.T.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.259.626.802	128.190.021.118
I. Tiền	110	4	2.497.767.648	10.852.836.876
1. Tiền	111		2.497.767.648	10.852.836.876
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.808.135.562	101.597.673.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	69.513.219.664	97.003.905.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.350.106.198	2.774.129.985
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.183.488.752	13.805.322.862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(4.238.679.052)	(11.985.684.489)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.351.202.690	14.455.384.547
1. Hàng tồn kho	141		2.351.202.690	14.455.384.547
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		602.520.902	1.284.125.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	443.217.371	545.501.607
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	159.303.531	738.624.124
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.978.175.125	83.696.700.516
I. Tài sản cố định	220		65.364.100.732	68.262.586.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61.941.883.665	64.767.850.408
- Nguyên giá	222		106.406.816.475	107.379.192.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.464.932.810)	(42.611.342.428)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.422.217.067	3.494.735.827
- Nguyên giá	228		3.580.150.000	3.580.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.932.933)	(85.414.173)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	400.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		400.000.000	1.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		13.214.074.393	13.934.114.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.214.074.393	13.934.114.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		169.237.801.927	211.886.721.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		73.163.297.176	113.578.145.701
I. Nợ ngắn hạn	310		73.163.297.176	112.378.145.701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	28.305.748.714	39.568.573.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219.756.608	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.741.101.949	2.569.253.691
4. Phải trả người lao động	314		3.826.282.237	6.984.560.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.968.027.983	8.809.036.043
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.770.442.983	1.122.359.917
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	31.037.094.808	51.557.863.488
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.294.841.894	1.766.498.596
10. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	1.200.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	1.200.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.074.504.751	98.308.575.933
I. Vốn chủ sở hữu	410		96.074.504.751	98.308.575.933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	45.924.900.000	45.924.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.924.900.000	45.924.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	4.318.054.800	4.318.054.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	800.752.380	800.752.380
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	33.960.371.911	43.145.331.911
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	11.035.425.660	4.084.536.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.397.118.078	1.393.231.389
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.638.307.582	2.691.305.453
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		169.237.801.927	211.886.721.634



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Tuấn

Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Nga
Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		402.948.810.394	798.482.156.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	402.948.810.394	798.482.156.658
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	370.060.685.589	749.721.431.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.888.124.805	48.760.725.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.499.716.049	2.547.437.977
7. Chi phí tài chính	22	24	3.343.290.622	5.164.029.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.256.092.030	3.910.227.624
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	26.502.080.469	42.855.382.969
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.542.469.763	3.288.751.585
10. Thu nhập khác	31	26	1.072.579.583	1.556.091.752
11. Chi phí khác	32	27	1.643.813.700	1.549.033.467
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(571.234.117)	7.058.285
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.971.235.646	3.295.809.870
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.332.928.064	604.504.417
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.638.307.582	2.691.305.453
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.099	501



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn

Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.971.235.646	3.295.809.870
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.121.573.937	4.439.991.722
Các khoản dự phòng	03	747.577.402	852.253.321
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.332.902	225.160.737
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.539.803.850)	(943.318.557)
Chi phí lãi vay	06	3.256.092.030	3.910.227.624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.563.008.067	11.780.124.717
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	17.615.578.425	118.680.612.657
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	12.104.181.857	27.377.976.208
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.235.059.757)	(106.342.503.943)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	822.324.124	738.580.886
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.318.792.030)	(3.910.227.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.250.000.000)	(604.504.417)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(862.810.466)	(4.920.329.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.438.430.220	42.799.729.253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.223.088.434)	(5.985.425.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	118.181.818	13.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.493.710.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.912.032	929.682.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.416.715.416	(5.042.106.724)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	106.009.977.826	187.691.096.347
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.730.746.506)	(228.593.562.528)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.488.816.450)	(4.584.898.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.209.585.130)	(45.487.364.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.354.439.494)	(7.729.742.202)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.852.836.876	18.586.466.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(629.734)	(3.887.227)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.497.767.648	10.852.836.876



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Tuấn

Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Nga
Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Vận tải số 1 thành Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco theo Quyết định số 3589/1999/QĐ-BGTVT ngày 17/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0203000002 ngày 26 tháng 02 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 21 ngày 14/07/2020.

Vốn Điều lệ của Công ty tại 31/12/2021 là 45.924.900.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 121 người (tại ngày 30/12/2020 là 144 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Vận tải hành khách; Dịch vụ hàng hải; Dịch vụ thương mại; Xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch và trung tâm thương mại; Đào tạo dạy nghề; Làm thủ tục xuất nhập khẩu; Kinh doanh xăng dầu, trạm sửa chữa bảo hành xe máy, thiết bị có động cơ; Xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, sân golf, khu nghỉ dưỡng và kinh doanh khai thác các dịch vụ cho thuê văn phòng, hội trường, dịch vụ du lịch; Đào tạo dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Dịch vụ hàng hải; Làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Chi nhánh sau:

02 chi nhánh không tổ chức hạch toán kế toán bao gồm:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco tại Lào Cai.
Địa chỉ: Số 159 đường Minh Khai, Phường Phố mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco Sài Gòn.
Địa chỉ: Số 111, đường số 9, Phường Tân Kiên, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 10/03/2021, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải 1 Traco Hà Nội do hoạt động kinh doanh riêng lẻ, không hiệu quả theo Quyết định số 14/21-HĐQT. Ngày 15/10/2021 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco Hà Nội đã đóng mã số thuế theo Thông báo số 40133/TB-CTHN-KK của Cục thuế thành phố Hà Nội.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê nhà xưởng, kho bãi; chi phí sấm, lốp và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê nhà xưởng, kho bãi: Thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước chi phí để có quyền sử dụng đất thuê có thời hạn 50 năm (từ năm 2016 đến năm 2066) với diện tích 363,4 m² đất thương mại, dịch vụ tại số 45 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng bằng hợp đồng thuê đất trả tiền 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê; Tiền thuê nhà xưởng, kho bãi tại Lào Cai từ ngày 01/11/2016 đến ngày 07/04/2048. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sấm, lốp thay thế cho các phương tiện vận tải và chi phí có giá trị nhỏ khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai trong vòng 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phân ánh: Giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 11/12A- KP2, đường số 9, phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh không khấu hao; Phần mềm kế toán Bravo, Phần mềm quản lý hàng hóa và Phần mềm quản lý kho ngoại quan khấu hao trong 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành đã được khách hàng chấp thuận thanh toán thông qua biên bản xác nhận khối lượng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	710.981.367	3.749.663.717
Tiền gửi ngân hàng	1.786.786.281	7.103.173.159
Cộng	2.497.767.648	10.852.836.876

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn hạn	69.513.219.664	97.003.905.606
Công ty Cổ phần DAP Vinachem	6.098.848.908	4.113.873.883
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	4.846.115.470	1.999.999.150
Công ty Cổ phần Đầu tư và xuất nhập khẩu Loang Hung	6.070.048.812	2.803.567.766
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	5.429.553.552	536.582.853
Công ty TNHH Hàng hóa TGO Hải Phòng	3.691.195.876	11.333.187.307
Công ty TNHH MTV hoá chất Đức Giang Lào Cai	3.324.884.300	520.360.000
Công ty TNHH Nguyễn Phan	647.727.300	5.972.351.440
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	3.699.733.379	7.829.925.295
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường sắt Hải Phòng	6.435.160.325	8.963.500.000
Đối tượng khác	29.269.951.742	52.930.557.912
Cộng	69.513.219.664	97.003.905.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV TM Gia Thái Hòa	-	-	2.115.061.630	(2.115.061.630)
Công ty TNHH Lam Sơn	-	-	1.070.485.000	(1.070.485.000)
Công ty CP XNK VTNN & nông sản	-	-	841.881.433	(841.881.433)
Công ty TNHH MTV XNK Bình Nguyên	665.943.650	(466.160.555)	695.943.650	(347.971.825)
Công ty TNHH đầu tư TM Nhật Phương	654.680.000	(654.680.000)	654.680.000	(654.680.000)
Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	600.000.000	(420.000.000)	600.000.000	(300.000.000)
Các Công ty khác	3.459.591.720	(2.697.838.497)	7.945.147.301	(6.655.604.601)
Cộng	5.380.215.370	(4.238.679.052)	13.923.199.014	(11.985.684.489)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	15.183.488.752	13.805.322.862
Tạm ứng	12.726.570.585	9.826.732.007
Thuế GTGT chờ kê khai	4.133.736	151.869.703
Thuế TNCN phải nộp	139.327.693	309.036.492
Chi hộ khách hàng	111.683.180	-
Phải thu bảo hiểm các loại	-	636.288
Phải thu khác	842.273.558	1.554.163.872
Ký quỹ, ký cược	1.359.500.000	1.962.884.500
Cộng	15.183.488.752	13.805.322.862

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.154.966	-	177.487.909	-
Công cụ, dụng cụ	147.600.000	-	147.600.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.039.637.916	-	14.109.574.762	-
Hàng hóa	7.809.808	-	20.721.876	-
Cộng	2.351.202.690	-	14.455.384.547	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	443.217.371	545.501.607
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	443.217.371	274.001.607
Các khoản khác	-	271.500.000
Dài hạn	13.214.074.393	13.934.114.281
Chi phí thuê đất có thời hạn (*)	6.546.523.840	6.692.814.880
Chi phí thuê kho bãi (**)	6.152.631.464	6.387.017.420
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	514.919.089	854.281.981
Cộng	13.657.291.764	14.479.615.888

Ghi chú:

(*) Phản ánh chi phí thuê 363,4 m2 đất thương mại, dịch vụ tại số 45 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/6/2016 đến ngày 24/6/2066 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE413098 cấp ngày 1/12/2016.

(**) Phản ánh chi phí thuê nhà xưởng, kho bãi tại Lào Cai từ ngày 01/11/2016 đến ngày 07/04/2048.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	76.192.255.102	28.376.051.514	2.810.886.220	107.379.192.836
XDCB bàn giao	255.000.000	968.088.434	-	1.223.088.434
Thanh lý nhượng bán	(686.612.073)	(1.508.852.722)	-	(2.195.464.795)
Số cuối năm	75.760.643.029	27.835.287.226	2.810.886.220	106.406.816.475
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	17.688.664.214	23.409.678.693	1.512.999.521	42.611.342.428
Khấu hao trong năm	2.385.037.898	1.412.997.689	251.019.590	4.049.055.177
Thanh lý nhượng bán	(686.612.073)	(1.508.852.722)	-	(2.195.464.795)
Số cuối năm	19.387.090.039	23.313.823.660	1.764.019.111	44.464.932.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	58.503.590.888	4.966.372.821	1.297.886.699	64.767.850.408
Số cuối năm	56.373.552.990	4.521.463.566	1.046.867.109	61.941.883.665

Nguyên giá của Tài sản cố định bao gồm các Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.668.230.849 VND (tại 30 tháng 12 năm 2020 là 22.112.212.801 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 57.493.374.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 59.773.965.059 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán Bravo VND	Phần mềm quản lý hàng hóa, kho VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	3.000.000.000	160.000.000	420.150.000	3.580.150.000
Số cuối năm	3.000.000.000	160.000.000	420.150.000	3.580.150.000
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm		50.000.010	35.414.163	85.414.173
Khấu hao trong năm		20.000.004	52.518.756	72.518.760
Số cuối năm	-	70.000.014	87.932.919	157.932.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.000.000.000	109.999.990	384.735.837	3.494.735.827
Số cuối năm	3.000.000.000	89.999.986	332.217.081	3.422.217.067

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.000.000.000 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hồng Bàng	1.000.000.000	-	-	-	-	-
Dài hạn	400.000.000	-	-	1.500.000.000	-	10.296.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	400.000.000	-	-	1.500.000.000	-	10.296.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	-	1.100.000.000	-	10.296.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách	400.000.000	-	-	400.000.000	-	-
Cộng	1.400.000.000	-	-	1.500.000.000	-	10.296.000.000

Số lượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách: 40.000 Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (*) Giá trị hợp lý: Ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Đình Vũ có giá niêm yết trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường; đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	28.305.748.714	28.305.748.714	39.568.573.138	39.568.573.138
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Hoa Phương Nam	1.396.338.327	1.396.338.327	-	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ vận tải Minh Tuấn	2.259.325.517	2.259.325.517	1.146.776.510	1.146.776.510
Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc Tuấn 68	1.687.522.680	1.687.522.680	18.547.125	18.547.125
Công ty TNHH thương mại Sơn Anh Phú Thọ	2.931.698.721	2.931.698.721	-	-
Công ty TNHH thương mại vận tải Tân Hoàng Hiệp	496.517.766	496.517.766	3.893.624.269	3.893.624.269
Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách	2.441.664.005	2.441.664.005	4.175.407.385	4.175.407.385
Công ty TNHH Một thành viên cảng Hoàng Diệu	2.583.070.626	2.583.070.626	3.407.250.803	3.407.250.803
Các đối tượng khác	14.509.611.072	14.509.611.072	26.926.967.046	26.926.967.046
Cộng	28.305.748.714	28.305.748.714	39.568.573.138	39.568.573.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu	(738.624.124)	159.303.531	738.624.124	(159.303.531)
Thuế TNDN	(738.624.124)	-	738.624.124	-
Thuế TNCN	-	68.847.231	-	(68.847.231)
Tiền thuê đất	-	90.456.300	-	(90.456.300)
Phải trả	2.569.253.691	9.851.008.270	10.679.160.012	1.741.101.949
Thuế TNDN	-	2.495.583.646	1.988.624.124	506.959.522
Thuế GTGT	1.875.683.703	5.661.880.323	6.309.557.051	1.228.006.975
Thuế TNCN	687.518.114	972.548.493	1.653.931.155	6.135.452
Tiền thuê đất	-	418.269.700	418.269.700	-
Các loại thuế khác	6.051.874	302.726.108	308.777.982	-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.968.027.983	8.809.036.043
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	4.968.027.983	8.506.413.213
Trích trước lãi vay	-	62.700.000
Tiền ăn ca	-	210.910.000
Trích trước chi phí quản lý	-	29.012.830
Cộng	4.968.027.983	8.809.036.043

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.770.442.983	1.122.359.917
Kinh phí công đoàn	469.791.651	728.588.649
Phải trả cổ tức	-	7.591.450
Phải trả về bồi thường	16.320.000	-
Tiền chi hộ đại lý hãng tàu	3.172.651	88.807.311
Phải trả khác	1.281.158.681	297.372.507
Cộng	1.770.442.983	1.122.359.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	51.557.863.488	45.525.521.050	106.009.977.826	126.530.746.506	31.037.094.808	31.037.094.808
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1)	45.197.863.488	39.165.521.050	92.673.421.717	116.634.190.397	21.237.094.808	21.237.094.808
VND	39.165.521.050	39.165.521.050	92.673.421.717	110.601.847.959	21.237.094.808	21.237.094.808
USD	6.032.342.438	6.032.342.438	-	6.032.342.438	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	-	-	4.486.556.109	4.486.556.109	-	-
Vay cá nhân (3)	6.360.000.000	6.360.000.000	8.850.000.000	5.410.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
Vay dài hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-
Vay cá nhân (4)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-
Cộng	52.757.863.488	46.725.521.050	106.009.977.826	127.730.746.506	31.037.094.808	31.037.094.808

Ghi chú:

(1) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT166-TRACO ngày 11/05/2021 với hạn mức là 100 tỷ; thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần vào ngày 21 hàng tháng; Mục đích vay bổ sung lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào thời hạn trên giấy nhận nợ; khoản vay được đảm bảo bằng vật kiến trúc trên 1.678,5 m² đất tại số 271 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1210191 và vật kiến trúc trên 30.627,14 m² tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X747958.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-2100 ngày 20/04/2021 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 19 tỷ VND. Thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Thời hạn bảo lãnh được quy định cụ thể trong Hợp đồng cấp bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh, Hợp đồng phát hành thư tín dụng, thư tín dụng. Mục đích của từng lần cấp vốn vay là thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động Logistics; mục đích của từng lần phát hành chứng thư bảo lãnh là phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Tài sản bảo đảm được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-190028854 bao gồm: quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh như trình bày tại thuyết minh số 4, vật kiến trúc tại Lào Cai, Vũng Tàu và 05 đầu kéo, 05 romooc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (3) Các khoản vay các cá nhân theo Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất theo từng thời kỳ, kỳ trả lãi theo tháng. Lãi vay được trả hàng tháng.
- (4) Các khoản vay các cá nhân theo Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là từ 03 đến 05 năm để mua đầu kéo, romooc và xây dựng tòa nhà Văn phòng Công ty tại 271 Lê Thánh Tông và thuê đất trong vòng 50 năm trả tiền 01 lần tại số 45 Đình. Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất theo từng thời kỳ, kỳ trả lãi áp dụng 06 tháng/lần tháng; Khoản vay được hoàn trả 01 lần khi đến hạn hoặc chuyển đổi sang kỳ hạn 12 tháng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	39.935.430.000	4.318.054.800	800.752.380	43.145.331.911	35.000.000	13.300.752.916	101.535.322.007
Chia cổ tức bằng CP	5.989.470.000	-	-	-	-	(5.989.470.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(4.592.490.000)	(4.592.490.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(964.330.211)	(964.330.211)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.691.305.453	2.691.305.453
Giảm khác	-	-	-	-	-	(361.231.316)	(361.231.316)
Số đầu năm nay	45.924.900.000	4.318.054.800	800.752.380	43.145.331.911	35.000.000	4.084.536.842	98.308.575.933
Chia cổ tức bằng tiền (1)	-	-	-	-	-	(11.481.225.000)	(11.481.225.000)
Trích quỹ trong năm (1)	-	-	-	-	-	(374.443.298)	(374.443.298)
Lợi nhuận trong năm (1)	-	-	-	-	-	9.638.307.582	9.638.307.582
Giảm khác (1)	-	-	-	-	-	(16.710.466)	(16.710.466)
Chuyển QĐTPT sang LNST chưa phân phối (1)	-	-	-	(9.184.960.000)	-	9.184.960.000	-
Số cuối năm	45.924.900.000	4.318.054.800	800.752.380	33.960.371.911	35.000.000	11.035.425.660	96.074.504.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (1) Căn cứ Nghị Quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7/5/2021 của ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận và phê duyệt các quỹ như sau: trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Ban điều hành: 391.153.764 VND; Cổ tức bằng tiền mặt: 11.481.225.000 VND trong đó 20% từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển tương đương 9.184.960.000 VND và lợi nhuận chưa phân phối là 5% tương đương 2.296.265.000 VND.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Đỗ Thị Bích Thủy	9.324.840.000,00	20,30%	3.353.920.000	7,30%
Đỗ Minh Tuấn	7.420.760.000	16,16%	3.141.680.000	6,84%
Ngô Hoàng Anh	3.974.890.000	8,66%	3.974.890.000	8,66%
Đỗ Thị Thu Trang	3.826.670.000	8,33%	3.826.670.000	8,33%
Đỗ Thị Thủy Dương	2.570.340.000	5,60%	2.570.340.000	5,60%
Nguyễn Minh Tuấn	-	-	3.191.370.000	6,95%
Nguyễn Văn Nhợi	-	-	2.683.550.000	5,84%
Cổ đông khác	18.807.400.000	40,95%	28.531.520.000	62,13%
Cộng	45.924.900.000	100%	45.924.900.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.924.900.000	39.935.430.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	5.989.470.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	45.924.900.000	45.924.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.872.378.764	11.907.521.527

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.592.490	4.592.490
- Cổ phiếu phổ thông	4.592.490	4.592.490
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.592.490	4.592.490
- Cổ phiếu phổ thông	4.592.490	4.592.490
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ (USD)	5.997,17	13.189,93
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	8.494.582.839	-
Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TM Gia Thái Hòa	2.115.061.630	-
Công ty TNHH Lam Sơn	1.070.485.000	-
Công ty CP XNK VTNN & Nông sản	841.881.433	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	820.799.690	-
Công ty TNHH Vận tải Toàn Thắng	750.573.100	-
Đối tượng khác	2.895.781.986	-
Cộng	8.494.582.839	-

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Loại hình	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	VND	VND	VND
Hoạt động Logistic	386.088.628.941	356.620.830.515	29.467.798.426
Hoạt động vận tải	11.748.479.100	11.324.609.391	423.869.709
Hoạt động kho bãi	4.420.312.002	1.949.633.205	2.470.678.797
Hoạt động khác	691.390.351	165.612.478	525.777.873
Tổng	402.948.810.394	370.060.685.589	32.888.124.805

Năm trước

Loại hình	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	VND	VND	VND
Hoạt động Logistic	773.793.384.836	730.222.436.072	43.570.948.764
Hoạt động vận tải	10.522.834.674	9.164.956.354	1.357.878.320
Hoạt động kho bãi	4.445.453.638	848.039.672	3.597.413.966
Hoạt động thương mại	9.446.680.201	9.471.335.011	(24.654.810)
Hoạt động khác	273.803.309	14.663.924	259.139.385
Tổng	798.482.156.658	749.721.431.033	48.760.725.625

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý.

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty là chuỗi dịch vụ logistic khép kín.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động Logistics	386.088.628.941	773.793.384.836
Hoạt động vận tải	11.748.479.100	10.522.834.674
Hoạt động kho bãi	4.420.312.002	4.445.453.638
Hoạt động thương mại	-	9.446.680.201
Hoạt động khác	691.390.351	273.803.309
Cộng	402.948.810.394	798.482.156.658

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động Logistics	356.620.830.515	730.222.436.072
Hoạt động vận tải	11.324.609.391	9.164.956.354
Hoạt động kho bãi	1.949.633.205	848.039.672
Hoạt động thương mại	-	9.471.335.011
Hoạt động khác	165.612.478	14.663.924
Cộng	370.060.685.589	749.721.431.033

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.662.032	29.682.193
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.250.000	900.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư	9.393.710.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.094.017	1.617.755.784
Cộng	9.499.716.049	2.547.437.977

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.256.092.030	3.910.227.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.356.439	1.253.801.424
Chi phí bán các khoản đầu tư	16.842.153	-
Cộng	3.343.290.622	5.164.029.048

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nhân viên	16.628.572.883	26.202.195.814
Chi phí đồ dùng văn phòng	177.994.356	436.139.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.662.886.768	4.015.749.956
Chi phí dự phòng	747.577.402	852.253.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.285.049.060	11.349.044.318
Cộng	26.502.080.469	42.855.382.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bồi thường vận chuyển	280.577.801	1.283.954.209
Thu nhập từ thưởng giải phóng tàu	470.524.388	167.552.848
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	118.181.818	13.636.364
Thu nhập khác	203.295.576	90.948.331
Cộng	1.072.579.583	1.556.091.752

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ bồi thường vận chuyển	1.085.613.613	1.112.223.916
Chi khác	558.200.087	436.809.551
Cộng	1.643.813.700	1.549.033.467

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	11.971.235.646	3.295.809.870
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(306.595.325)	(273.287.785)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.121.250.000)	(900.000.000)
Cộng: Chi phí không hợp lệ	814.654.675	626.712.215
Thu nhập chịu thuế	11.664.640.321	3.022.522.085
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.332.928.064	604.504.417
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.332.928.064	604.504.417

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ 814.654.675 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.638.307.582	2.691.305.453
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	-	(391.153.764)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	9.638.307.582	2.300.151.689
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.592.490	4.592.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.099	501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Ghi chú:

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được kiểm toán là 586 VND/cổ phiếu. Tuy nhiên, chỉ tiêu này được tính toán và trình bày lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được tính lại trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành chia cho số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm. Đồng thời, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 chưa bị điều chỉnh bởi các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 do chưa có thông tin.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhiên liệu	4.491.825.024	2.386.583.925
Chi phí lương	14.576.415.716	22.386.103.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.121.573.937	4.439.991.722
Chi phí dự phòng	747.577.402	852.253.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	372.625.373.979	762.511.881.702
Cộng	396.562.766.058	792.576.814.002

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	31.037.094.808	52.757.863.488
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(2.497.767.648)	(10.852.836.876)
Nợ thuần	28.539.327.160	41.905.026.612
Vốn chủ sở hữu	96.074.504.751	98.308.575.933
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	29,71%	42,63%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.497.767.648	10.852.836.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.274.540.612	85.018.221.117
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	400.000.000	1.500.000.000
Cộng	69.172.308.260	97.371.057.993
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	31.037.094.808	52.757.863.488
Phải trả người bán và phải trả khác	28.305.748.714	39.568.573.138
Cộng	59.342.843.522	92.326.436.626

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty từ Chủ đầu tư có lãi nhưng Công ty kiểm soát được do chi vay khi đã phân tích và thấy hiệu quả.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

25
 CỘ
 T
 IẾT
 V.
 V.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.497.767.648	-	2.497.767.648
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.274.540.612	-	65.274.540.612
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	68.772.308.260	400.000.000	69.172.308.260
Số cuối năm			
Các khoản vay	31.037.094.808	-	31.037.094.808
Phải trả người bán và phải trả khác	28.305.748.714	-	28.305.748.714
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Cộng	59.342.843.522	-	59.342.843.522
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.429.464.738	400.000.000	9.829.464.738

	Trình bày lại		
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.852.836.876	-	10.852.836.876
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.018.221.117	-	85.018.221.117
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	95.871.057.993	1.500.000.000	97.371.057.993
Số đầu năm			
Các khoản vay	51.557.863.488	1.200.000.000	52.757.863.488
Phải trả người bán và phải trả khác	39.568.573.138	-	39.568.573.138
Cộng	91.126.436.626	1.200.000.000	92.326.436.626
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.744.621.367	300.000.000	5.044.621.367

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với cam kết hỗ trợ tài chính của Chủ đầu tư, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuê đất (*)	207.205.000	180.179.000
Tiền thuế đất sử dụng đất phi nông nghiệp ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	19.996.000	19.996.000

Ghi chú:

(*) Hợp đồng thuê đất số 30/HĐ-TĐ ngày 21/04/2003 giữa Công ty và Sở Địa chính - Nhà đất TP Hải Phòng tại phường Đông Hải, quận Hải An. Cụ thể:

Mục đích thuê: Xây dựng kho bãi chứa hàng hóa và phương tiện vận tải.

Thời hạn thuê đất: 30 năm kể từ ngày 01/03/2003.

Diện tích thuê 30.627,14 m².

Đơn giá thuê đất như sau:

Tuyến 1: 2.000 VND/m²/năm x 5.655,00 m².

Tuyến 2: 1.750 VND/m²/năm x 13.195,00 m².

Tuyến 3: 1.400 VND/m²/năm x 11.777,14 m².

Tiền thuê đất được trả hàng năm.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nhận cổ tức trong năm

	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Đỗ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT, TGĐ	1.855.190.000	723.948.000
Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT, P.TGĐ	2.331.210.000	772.852.000
Đỗ Thị Thùy Dương	Ủy viên HĐQT	642.585.000	592.294.000
Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên HĐQT	956.667.500	-
Lương Quang Khoản	Ủy viên HĐQT	111.590.000	-
Lê Văn Minh	Ủy viên HĐQT	-	393.401.000
Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	735.397.000
Nguyễn Văn Nhợi	Chủ tịch HĐQT	-	350.000.000
Trần Đức Thành	Phó TGĐ	-	364.580.000
Nguyễn Thị Giang	Trưởng BKS	41.675.000	16.670.000
Nguyễn Việt Thương	Trưởng BKS	15.885.000	6.354.000

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và BKS

	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Đỗ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT, TGĐ	552.814.813	935.665.541
Đỗ Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT, P.TGĐ	470.060.425	648.629.243
Đỗ Thị Thùy Dương	Ủy viên HĐQT	203.825.034	159.968.253
Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên HĐQT	201.850.235	-
Lương Quang Khoản	Ủy viên HĐQT	16.000.000	-
Lê Văn Minh	Ủy viên HĐQT	115.147.927	350.280.773
Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	15.156.072	19.257.607
Nguyễn Văn Nhợi	Chủ tịch HĐQT	5.755.971	31.008.585
Trần Đức Thành	Phó TGĐ	-	442.139.314
Nguyễn Thị Giang	Trưởng BKS	301.482.715	313.854.418
Nguyễn Việt Thương	Trưởng BKS	264.433.025	452.996.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, một số thông tin được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán						
1	Phải trả người lao động	314	4.179.868.469	6.984.560.828	2.804.692.359	[1]
2	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.804.692.359	-	(2.804.692.359)	[1]
Báo cáo kết quả kinh doanh						
3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	586	501	(85)	[2]
Thuyết minh BCTC						
4	Công cụ tài chính					
	Tài sản tài chính		123.162.065.344	97.371.057.993	(25.791.007.351)	[3]
	Công nợ tài chính		96.253.488.902	92.326.436.626	(3.927.052.276)	[3]
	Chênh lệch thanh khoản thuần		26.908.576.442	5.044.621.367	(21.863.955.075)	[3]

Ghi chú:

- [1] Trình bày lại số dư phải trả quỹ lương dự phòng trích theo đơn giá/doanh thu năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
[2] Trình bày lại do ảnh hưởng của các khoản giảm trừ tăng giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2021.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn

**Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

**Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập**

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 11 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

11th Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn